

Số: 26 /2017/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 16 tháng 8 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành danh mục nghề và quy định mức chi phí đào tạo  
trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014;*

*Căn cứ Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;*

*Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 222/TTr-SLĐTBXH ngày 04/8/2017.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành danh mục nghề và quy định mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Danh mục nghề và định mức chi phí đào tạo (có phụ lục kèm theo).

2. Nội dung chi: Thực hiện theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

3. Nguồn kinh phí

a) Ngân sách Trung ương thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Ngân sách địa phương, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các doanh nghiệp hỗ trợ và người học tham gia đóng góp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2017 và thay thế Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định mức chi phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành danh mục nghề và quy định mức chi phí đào tạo nghề đối với người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Sơn La.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

*Nơi nhận:* *QTB*

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL Bộ Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, SN50b.



**Cầm Ngọc Minh**



# DANH MỤC NGHỀ VÀ QUY ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2017/QĐ-UBND

ngày 16/8/2017 của UBND tỉnh Sơn La)



TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (Tháng)	Quy mô lớp học	Mức chi phí (đồng/người/ khóa học)
<b>A</b>	<b>Đào tạo nghề sơ cấp</b>			
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực nông nghiệp</b>			
1	Kỹ thuật trồng và chế biến nấm	3	25 - 35	3.000.000
2	Kỹ thuật trồng rau an toàn	3	25 - 35	3.000.000
3	Kỹ thuật trồng rừng	3	25 - 35	3.000.000
4	Kỹ thuật trồng và khai thác một số loại cây dưới tán rừng	3	25 - 35	3.000.000
5	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	3	25 - 35	3.000.000
6	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	3	25 - 35	3.000.000
7	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ	3	25 - 35	3.000.000
8	Kỹ thuật trồng, chăm sóc hoa, cây cảnh	3	25 - 35	3.000.000
9	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	3	25 - 35	3.000.000
10	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	3	25 - 35	3.000.000
11	Kỹ thuật trồng ngô	3	25 - 35	3.000.000
12	Kỹ thuật trồng, chăm sóc và bảo quản cà phê	3	25 - 35	3.000.000
13	Kỹ thuật chăm sóc và khai thác mủ cao su	3	25 - 35	3.000.000
14	Kỹ thuật nuôi ong mật	3	25 - 35	3.000.000
15	Kỹ thuật nhân giống cây ăn quả	3	25 - 35	2.900.000
16	Kỹ thuật trồng, chăm sóc và chế biến chè	3	25 - 35	3.000.000
17	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản nông sản	3	25 - 35	3.000.000
18	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây ăn quả	3	25 - 35	2.900.000

*ryhu*

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (Tháng)	Quy mô lớp học	Mức chi phí (đồng/người/khóa học)
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực phi nông nghiệp</b>			
1	Kỹ thuật sửa chữa xe máy	3	25 - 35	3.000.000
2	Kỹ thuật gò hàn	3	25 - 35	3.000.000
3	Máy công nghiệp	3	25 - 35	3.000,000
4	Máy dân dụng	3	25 - 35	3.000.000
5	Lắp đặt điện nội thất	3	25 - 35	3.000.000
6	Nề xây dựng	3	25 - 35	2.900.000
7	Tin học văn phòng	3	25 - 35	2.800.000
8	Sửa chữa máy nông nghiệp	3	25 - 35	2.800,000
9	Kỹ thuật sửa chữa điện thoại	3	25 - 35	2.900,000
10	Sản xuất chổi chít	3	25 - 35	2.800,000
11	Sửa chữa điện dân dụng	3	25 - 35	2.700.000
<b>B</b>	<b>Đào tạo nghề thường xuyên</b>			
1	Máy Công nghiệp	1,5	25 - 35	1.800.000
2	Sơ chế và bảo quản cà phê	1,5	25 - 35	2.000.000
3	Kỹ thuật trồng ngô thương phẩm	1,5	25 - 35	1.900.000
4	Kỹ thuật dệt thổ cẩm	1,5	25 - 35	2.000.000
5	Kỹ thuật đan lát thủ công	1,5	25 - 35	2.000.000
6	Kỹ thuật trồng gừng	1,5	25 - 35	1.800.000

### I. Đối với người học nghề là người khuyết tật

1	Đan lát thủ công	3	10 - 20	5.800.000
2	Làm nón lá	3	10 - 20	5.800.000
3	Máy dân dụng	3	10 - 20	5.800.000
4	Kỹ thuật thêu ren	3	10 - 20	5.800.000
5	Sản xuất chổi chít	3	10 - 20	6.000.000
6	Làm tấm tre	3	10 - 20	6.000.000
7	Làm hương	3	10 - 20	6.000.000
8	Dệt thổ cẩm	3	10 - 20	5.800.000
9	Tin học văn phòng	3	10 - 20	6.000.000
10	Sửa chữa điện dân dụng	3	10 - 20	6.000.000
11	Tằm quạt cổ truyền	3	10 - 20	6.000.000



TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (Tháng)	Quy mô lớp học	Mức chi phí (đồng/người/khóa học)
12	Nhạc	3	10 - 20	6.000.000
13	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	3	10 - 20	5.000.000
14	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	3	10 - 20	5.000.000
15	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	3	10 - 20	5.000.000
16	Kỹ thuật trồng và chế biến nấm	3	10 - 20	5.000.000
17	Chạm khắc gỗ	6	10 - 20	5.900.000

**II.** Ngoài danh mục nghề được hỗ trợ như trên, nếu có nghề đào tạo phát sinh, áp dụng định mức chi phí đào tạo bình quân học viên/khóa học theo nhóm nghề tương ứng tối đa 3 triệu đồng/người/khóa học.

**Mức hỗ trợ từng nhóm đối tượng:**

- Người khuyết tật: Mức hỗ trợ chi phí tối đa 6 triệu đồng/người/khóa học;
- Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ chi phí tối đa 4 triệu đồng/người/khóa học;
- Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm: Mức hỗ trợ chi phí tối đa 3 triệu đồng/người/khóa học;
- Người thuộc hộ cận nghèo: Mức hỗ trợ chi phí tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học;
- Người học là phụ nữ, lao động nông thôn không thuộc các đối tượng quy định tại các khoản trên: Mức tối đa 02 triệu đồng/người/khóa học;

Trường hợp người học đồng thời thuộc các đối tượng nêu tại mục này thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí đào tạo cao nhất./.

